

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2016

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016.

KHÁI QUÁT CHUNG

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 04 đến trang 23.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

Ông Lê Quang Thế	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 17/3/2016
Ông Phạm Hữu Lạc	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 17/3/2016
Ông Phạm Hữu Lạc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/4/2016
Ông Đinh Văn Vân	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thạc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/4/2016
Ông Chu Quang Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/4/2016
Ông Trần Nho Thái	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/4/2016
Ông Hoàng Đình Trí	Thành viên	

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Phạm Hữu Lạc	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/3/2016
Ông Lê Quang Thế	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17/3/2016
Ông Nguyễn Văn Thạc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Văn Vân	Phó Tổng Giám đốc	
	Kế toán trưởng	
Ông Chu Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Vũ Hùng	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Sầm Thị Thu Hương	Trưởng ban
Ông Đào Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Số 205A, Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016 của Tổng Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch



Lê Quang Thế

Tp Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Phạm Hữu Lạc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính : Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		588.643.530.070	799.576.023.900
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		117.016.515.209	142.058.950.318
1. Tiền	111	V.1	117.016.515.209	132.058.950.318
2. Các khoản tương đương tiền	112			10.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.720.000.000	10.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.720.000.000	10.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		348.895.301.471	487.517.669.293
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	259.273.700.469	375.645.565.979
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	65.393.357.692	86.005.916.789
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	27.682.053.907	26.221.045.362
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.453.810.597)	(404.526.015)
5. Tài sản thiêu chờ xử lý	139	V.5		49.667.178
IV- Hàng tồn kho	140	V.6	104.350.439.707	154.920.586.918
1. Hàng tồn kho	141		104.350.439.707	154.948.439.115
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(27.852.197)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		7.661.273.683	5.078.817.371
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	3.370.691.602	700.541.537
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.268.774.667	3.785.584.379
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.14	1.021.807.414	592.691.455
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		386.585.853.716	370.645.932.562
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		83.120.185.051	55.046.365.430
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215		80.704.705.884	50.960.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	2.415.479.167	4.086.365.430
II- Tài sản cố định	220		226.011.399.927	193.004.937.658
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	55.947.999.927	61.941.537.658
- Nguyên giá	222		311.560.721.215	334.465.091.274
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(255.612.721.288)	(272.523.553.616)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	170.063.400.000	131.063.400.000
- Nguyên giá	228		170.063.400.000	131.063.400.000
III- Bất động sản đầu tư	240			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	250		26.351.790.212	69.421.381.810
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	26.351.790.212	69.421.381.810
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	45.371.981.207	45.536.026.638
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.285.591.207	8.449.636.638
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		38.289.438.469	38.289.438.469
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.203.048.469)	(1.203.048.469)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		5.730.497.319	7.637.221.026
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	5.730.497.319	7.637.221.026
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		975.229.383.786	1.170.221.956.462

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính : Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		599.942.979.611	807.475.574.306
I- Nợ ngắn hạn	310		346.779.033.913	481.821.656.605
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	110.278.841.095	143.029.380.723
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	6.908.721.918	48.571.978.307
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	6.348.876.888	10.483.860.531
4. Phải trả người lao động	314		9.231.995.804	8.683.340.662
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	36.271.080.960	50.874.247.956
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		14.578.641.459	10.317.033.633
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	34.577.907.612	34.841.494.835
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	126.565.971.601	173.680.451.857
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		2.016.996.576	1.339.868.101
II- Nợ dài hạn	330		253.163.945.698	325.653.917.701
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.12	8.523.720.439	41.863.364.136
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13	67.980.781.978	73.655.657.362
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	131.063.400.000	138.544.395.589
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	15.005.429.186	19.141.784.978
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.284.479.059	972.730.000
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	29.306.135.036	51.475.985.636
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		375.286.404.175	362.746.382.156
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.19	375.286.404.175	362.746.382.156
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		160.083.380.000	160.083.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.083.380.000	160.083.380.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.747.703.072	30.164.329.732
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.777.407.770	7.096.794.301
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77.166.382.582	70.876.395.250
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		57.539.368.277	41.904.229.810
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.627.014.305	28.972.165.440
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		111.011.530.751	108.025.482.873
II- Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		975.229.383.786	1.170.221.956.462

Ngày 18 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Mai Thị Hảo

Đình Văn Vân

Phạm Hữu Lạc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 4		Đơn vị tính: đồng VN	
			Quý 4/2016	Quý 4/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	122.544.476.017	130.020.895.953	349.688.494.624	505.573.478.577
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	122.544.476.017	130.020.895.953	349.688.494.624	505.573.478.577
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	98.312.331.503	98.400.801.462	301.801.861.668	427.276.163.020
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.232.144.514	31.620.094.491	47.886.632.956	78.297.315.557
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.508.749.781	3.165.621.509	14.389.061.652	12.279.078.858
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.958.598.100	4.416.369.891	14.332.806.926	16.270.856.630
- Trong đó: Lợi vay phải trả	23		3.526.740.043	3.670.032.928	13.900.948.869	14.959.168.516
8. Phần lợi nhuận lãi lỗ trong công ty liên kết	24		428.449.379	(247.972.014)	(108.065.488)	(448.058.445)
9. Chi phí bán hàng	25		491.989.415	830.864.866	1.825.094.563	4.198.668.619
10. Chi phí quản lý kinh doanh	26		8.790.621.970	7.013.659.985	23.173.232.050	15.523.548.861
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.928.134.189	22.276.849.244	22.836.495.581	54.135.261.860
12. Thu nhập khác	31	VI.6	5.202.425.397	1.146.764.409	6.936.801.826	4.938.785.391
13. Chi phí khác	32	VI.7	676.110.351	1.620.672.932	3.776.426.649	4.065.708.679
14. Lợi nhuận khác	40		4.526.315.046	(473.908.523)	3.160.375.177	873.076.712
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.454.449.235	21.802.940.721	25.996.870.758	55.008.338.572
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	3.310.687.330	2.332.412.518	4.440.467.245	11.016.143.973
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			51.135.587	400.179.059	95.154.602
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		15.143.761.905	19.419.392.616	21.156.224.454	43.897.039.997
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty	61		13.647.814.727	19.582.780.683	19.627.014.305	28.972.165.440
18.2. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		1.495.947.178	(163.388.067)	1.529.210.149	14.924.874.557
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		873	1.233.154.653	1.255	1.906

Người lập biểu


Mai Thị Hào

Kế toán trưởng


Đinh Văn Vân

Ngày 28 tháng 01 năm 2017

CÔNG TY TNHH GIÁM ĐỐC

THỦY LỢI 4-CTCP

Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH


Phạm Hữu Lạc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính : *Đồng Việt Nam*

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	25.996.870.758	55.008.338.572
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	7.508.263.798	12.234.695.783
- Các khoản dự phòng	03	3.021.432.385	100.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	271.637.334	1.310.844.495
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(19.062.572.772)	(12.232.828.039)
- Chi phí lãi vay	06	13.900.948.869	14.959.168.516
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	31.636.580.372	71.380.219.327
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	140.614.607.025	(46.501.329.732)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	94.164.903.513	143.076.355.594
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(150.219.890.968)	(113.457.022.438)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(763.426.358)	(1.012.582.364)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.942.934.893)	(14.750.100.127)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(9.928.387.965)	(5.362.845.024)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.864.000.440)	(2.391.972.221)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	89.697.450.286	30.980.723.015
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(41.635.008.268)	(590.589.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.885.454.546	347.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(82.664.705.884)	(51.960.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	52.200.000.000	800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.014.480.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.413.958.030	11.816.032.851
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(54.800.301.576)	(36.572.803.877)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.500.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu được từ đi vay	33	232.432.999.038	258.495.240.263
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(284.547.551.200)	(259.419.791.777)
5. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.325.062.071)	(9.796.647.080)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	(59.939.614.233)	(10.721.198.594)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(25.042.465.523)	(16.313.279.456)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	142.058.950.318	158.371.386.155
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	30.414	843.619
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	117.016.515.209	142.058.950.318

Người lập

Mai Thị Hào

Kế Toán Trưởng

Đình Văn Vân

Ngày 18 tháng 01 năm 2017

Tổng giám đốc

THỦY LỢI 4 -

CTCP

BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Hữu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, công trình dân dụng, vỏ bao che công trình công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác và mua bán vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng và chất lượng xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật; Mua bán vật tư thiết bị phục vụ thủy lợi;
- Chế tạo, lắp đặt cơ khí công trình, kết cấu thép xây dựng, sửa chữa xe máy, máy thi công xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng công trình, xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng và công nghiệp;
- Khoan phụt xử lý, gia cố nền móng và thân công trình xây dựng;
- Đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; Đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý bán vé máy bay; Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cung cấp đáp ứng dịch vụ tổng hợp theo yêu cầu của khách hàng như làm sạch thông thường bên trong, bảo dưỡng, dọn dẹp rác, gửi thư, lễ tân, giặt là và các dịch vụ có liên quan đáp ứng nhu cầu của khách hàng;
- Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2016, Tổng Công ty có 04 Công ty con, 02 Công ty liên kết và 01 Đơn vị hạch toán phụ thuộc, cụ thể:

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A.
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B.
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414.
- Công ty cổ phần cung ứng lao động dịch vụ và xây dựng Thủy lợi.

Các Công ty liên kết

- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42.
- Công ty cổ phần Xây dựng 43.

Đơn vị hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn xây dựng.

4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ thực góp tại ngày 31/12/2016	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty mẹ</i>				
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	Tp HCM	100,0%	160.083.380.000	Xây lắp
<i>Các Công ty con</i>				
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	Tp HCM	51,00%	150.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B	Tp HCM	51,00%	6.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414	Tp HCM	75,00%	6.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
Công ty cổ phần cung ứng lao động dịch vụ và xây dựng Thủy lợi	Tp HCM	51,00%	6.000.000.000	Dịch vụ, xây lắp
<i>Các Công ty liên kết</i>				
Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42	Bình Dương	40,23%	10.990.800.000	Xây lắp
Công ty cổ phần Xây dựng 43	Tp HCM	46,92%	15.000.000.000	Xây lắp

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng Công ty nhận giao đất khi cổ phần hóa, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Tổng Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phân ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Tổng Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

		Số cuối quý		Số đầu năm	
V.1- Tiền và các khoản tương đương tiền					
- Tiền mặt		20.516.198.721		36.888.719.558	
- Tiền gửi Ngân hàng		96.500.316.488		95.170.230.760	
Cộng		117.016.515.209		132.058.950.318	
V.2- Phải thu khách hàng					
		Số cuối quý		Số đầu năm	
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		259.273.700.469		375.645.565.979	
- Ban QLDA Thủy điện 6				83.316.643.954	
- Công ty CP Thủy điện Miền Nam				18.606.018.250	
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2		42.004.968.000		44.619.112.000	
- Ban QLDA Thủy điện 3		46.069.016.222		45.844.755.424	
- Ban QLDA Thủy lợi 5				7.033.386.000	
- Các đối tượng khác		171.199.716.247		176.225.650.351	
Cộng		259.273.700.469		375.645.565.979	
V.3- Trả trước cho người bán					
		Số cuối quý		Số đầu năm	
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		65.393.357.692		86.005.916.789	
- Công ty Hải Giang		5.851.814.898		5.870.335.000	
- Công ty CP XD&PT cơ sở hạ tầng TP.Hải Phòng				7.902.041.347	
- Công ty CP trang thiết bị Hà nội TC				7.724.385.390	
- Các đối tượng khác		59.541.542.794		64.509.155.052	
Cộng		65.393.357.692		86.005.916.789	
V.4- Các khoản phải thu khác					
		Số cuối quý		Số đầu năm	
a) Ngắn hạn		27.682.053.907		26.221.045.362	
- Phải thu khác		6.721.775.765		2.511.879.343	
- Tạm ứng		20.960.278.142		23.709.166.019	
b) Dài hạn		2.415.479.167		4.086.365.430	
- Kỳ quỹ ký cược		1.000.000.000		1.213.108.000	
Phải thu dài hạn khác		1.415.479.167		2.873.257.430	
Cộng		30.097.533.074		30.307.410.792	
V.5- Tài sản thiếu chờ xử lý					
		Số cuối quý		Số đầu năm	
- CT Sông Bung 2 - CNMT				49.667.178	
Cộng				49.667.178	
V.6- Hàng tồn kho					
		Số cuối quý		Số đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên vật liệu		5.969.343.258		7.678.264.160	27.852.197
- Công cụ dụng cụ		121.890.792		149.327.001	
- Chi phí SXKD dở dang		98.259.205.657		147.120.847.954	
Cộng		104.350.439.707		154.948.439.115	27.852.197

V.7,8- Chi tiết về TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình có bảng chi tiết kèm theo tại trang 21,22 trong báo cáo quyết toán này

V.9 - Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn				
- Xây dựng dự án cao ốc Quận 9	444.335.478	444.335.478	271.869.845	271.869.845
- Xây dựng dự án cao ốc 102 Nguyễn Xi	324.846.874	324.846.874		
- Cao ốc chung cư 205 Nguyễn Xi	25.582.607.860	25.582.607.860	69.149.511.965	69.149.511.965
Cộng	26.351.790.212	26.351.790.212	69.421.381.810	69.421.381.810

V.10 - Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết			8.285.591.207			8.449.636.638
Công ty CP XD TL 42 (442.150CP) 40,2%						
Công ty cổ phần XD 43 (703.851) 46,9%			8.285.591.207			8.449.636.638
- Đầu tư dài hạn khác	38.289.438.469	1.203.048.469	37.086.390.000	38.289.438.469	1.203.048.469	37.086.390.000
CTy CP T.Điện Cửa Đạt (1.444.000CP) 3,8%	14.440.000.000		14.440.000.000	14.440.000.000		14.440.000.000
Cty CP T.Điện Bảo Lộc (2.498.156CP) 9,6%	22.095.440.000		22.095.440.000	22.095.440.000		22.095.440.000
Công ty đầu tư và Phát triển VN 5%	550.950.000		550.950.000	550.950.000		550.950.000
Công ty CP Xây dựng 48 14,3%	1.203.048.469	1.203.048.469		1.203.048.469	1.203.048.469	
Cộng	38.289.438.469	1.203.048.469	45.371.981.207	38.289.438.469	1.203.048.469	45.536.026.638

V.11- Chi phí trả trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	3.370.691.602	700.541.537
- Các khoản khác	3.370.691.602	700.541.537
b) Dài hạn	5.730.497.319	7.637.221.026
- VP Tổng Công ty		49.371.344
- Công trình Cầu máng	169.491.667	682.901.820
- Công trình ALIN - CNTN	456.894.446	489.160.528
- Cho thuê văn phòng	108.553.967	173.961.622
- Công trình Hải Phòng	109.016.871	139.245.855
- Chi nhánh Miền Nam	794.995.182	2.422.664.110
- Công ty tư vấn xây dựng	37.914.360	296.889.657
- Công ty CP BĐSĐT Thủy lợi 4A	170.427.892	246.200.105
- Công ty CP CULD DVXD Thủy lợi		114.648.854
- Công ty CP BĐSĐT Thủy lợi 4B	3.861.802.428	3.022.177.131
- Công ty CP BĐSĐT Thủy lợi 414	21.400.506	
Cộng	9.101.188.921	8.337.762.563

V.12- Phải trả người bán

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	110.278.841.095	110.278.841.095	143.029.380.723	143.029.380.723
- Công ty cơ giới và xây lắp 9			7.283.537.786	7.283.537.786
- Công ty Ca vico	6.920.165.567	6.920.165.567	4.653.760.487	4.653.760.487
- Công ty CP Cơ Điện và XD VN			15.560.002.352	15.560.002.352
- Các đối tượng khác	103.358.675.528	103.358.675.528	115.532.080.098	115.532.080.098
b) Dài hạn	8.523.720.439	8.523.720.439	41.863.364.136	41.863.364.136
- Công ty CP Xây dựng 43	8.523.720.439	8.523.720.439	12.387.299.130	12.387.299.130
- Công ty CP XL&CG 9			8.153.730.883	8.153.730.883
- Công ty Licogi 16			5.392.466.478	5.392.466.478
- Các đối tượng khác			15.929.867.645	15.929.867.645
Cộng	118.802.561.534	118.802.561.534	184.892.744.859	184.892.744.859

		Số cuối quý	Số đầu năm	
V.13- Người mua trả tiền trước				
a) Ngắn hạn		6.908.721.918	48.571.978.307	
- Ban QLDA cải thiện đ/k VS Môi trường Hải Phòng			23.386.880.226	
- Ban QL dự án Thủy lợi 3 - CT Cầu Máng			9.626.000.000	
- Công ty CPTD Trường Phú - G05			9.940.125.000	
- BQL DA TL2 - CT Bắc Kạn			849.264.000	
- Công ty CP VINACONEX (P&C - CT Xuân Minh)		1.250.000.000		
- Các đối tượng khác		5.658.721.918	4.769.709.081	
b) Dài hạn		67.980.781.978	73.655.657.362	
- Ban QLDA cải thiện đ/k VS Môi trường Hải Phòng		44.765.896.416	57.339.081.362	
- Ban QL dự án Thủy lợi 3 - CT Cầu Máng			10.606.248.000	
- Công ty CPTD Trường Phú - G05		2.138.376.000	3.708.275.000	
- BQL DA TL2 - CT Bắc Kạn		8.127.830.000	545.979.000	
- Các đối tượng khác		12.948.679.562	1.456.074.000	
Cộng		74.889.503.896	122.227.635.669	
V.14-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	630.537	6.434.858.993	5.336.935.760	1.098.553.770
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.138.951.310	4.443.785.581	9.928.387.965	3.654.348.926
- Thuế thu nhập cá nhân	220.875.244	628.624.096	505.234.623	344.264.717
- Thuế tài nguyên		192.625.954	59.600.000	133.025.954
- Thuế nhà đất	417.298.358	2.031.099.440	2.031.100.250	417.297.548
- Các loại thuế khác		27.000.000	27.000.000	
- Phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác	706.105.082	1.488.586.172	1.493.305.281	701.385.973
Cộng	10.483.860.531	15.246.580.236	19.381.563.879	6.348.876.888
V.14-Thuế và các khoản phải thu nhà nước				
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
b) Phải thu				
- Thuế GTGT	319.167.102	9.792.976.974	10.472.071.184	998.261.312
- Thuế thu nhập cá nhân	241.916	241.916		
- Thuế tài nguyên	217.781.228	217.781.228		
- Các loại thuế khác	22.330.524	16.818.518	16.033.502	21.545.508
- Phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác	33.170.685	71.170.091	40.000.000	2.000.594
Cộng	592.691.455	10.098.988.727	10.528.104.686	1.021.807.414
V.15-Chí phí phải trả				
		Số cuối quý	Số đầu năm	
a) ngắn hạn				
- Phải trả lãi vay		369.678.205	411.664.229	
- Phải trả khác		33.465.769.267	41.443.531.484	
- Phải trả Công ty TVXD		308.336.424	431.798.043	
- Công ty CP BĐS ĐT Thủy lợi 4A		1.744.748.214	7.907.159.918	
- Công ty CP CULĐ DVXD Thủy lợi		382.548.850	680.094.282	
Cộng		36.271.080.960	50.874.247.956	

V.16- Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) ngắn hạn	34.577.907.612	34.841.494.835
<i>Kinh phí công đoàn</i>	1.265.662.132	1.196.441.153
<i>BHXH, BHYT, BHTN</i>	58.602.415	600.114.044
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	33.253.643.065	33.044.939.638
+ Phải trả cổ tức	1.426.932.370	1.962.211.641
+ Phải trả khác	31.826.710.695	31.082.727.997
b) Dài hạn	131.063.400.000	138.544.395.589
- Thanh toán KL CT Đồng Nai 3		7.480.995.589
- Tiền đất nhận giao phải nộp ngân sách nhà nước	131.063.400.000	131.063.400.000
- Công ty CP ĐT BĐS TL 4B		
Cộng	165.641.307.612	173.385.890.424

V.17- Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối quý		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a) Vay ngắn hạn	126.565.971.601	126.565.971.601	237.433.070.944	284.547.551.200	173.680.451.857	173.680.451.857
+ <i>Vay ngắn hạn</i>						
- NH ĐT và phát triển Việt Nam CN TP.HCM	117.178.515.770	117.178.515.770	219.734.772.581	244.973.291.077	142.417.034.266	142.417.034.266
- NH TMCP An bình	2.784.524.844	2.784.524.844	7.787.275.945	9.744.498.776	4.741.747.675	4.741.747.675
- NH TMCP Tiên phong	455.091.821	455.091.821	4.260.091.821	23.200.515.124	19.395.515.124	19.395.515.124
- NH TMCP XNK Việt Nam			311.049.000	338.549.000	27.500.000	27.500.000
- Vay cá nhân	1.922.000.000	1.922.000.000	500.000.000	1.633.000.000	3.055.000.000	3.055.000.000
+ <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
- Sở giao dịch III - Ngân hàng ĐT & PT VN(NIB)	4.225.839.166	4.225.839.166	4.839.881.597	4.657.697.223	4.043.654.792	4.043.654.792
b) Vay dài hạn	15.005.429.186	15.005.429.186	271.667.748	4.408.023.540	19.141.784.978	19.141.784.978
+ <i>Vay dài hạn</i>						
- Sở giao dịch III - Ngân hàng ĐT & PT VN(NIB)	15.005.429.186	15.005.429.186	271.667.748	4.408.023.540	19.141.784.978	19.141.784.978

V.18- Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành CT Đồng Nai 3		20.960.010.418
- Dự phòng bảo hành CT Tân Trạch	13.920.561.234	13.920.561.234
- Dự phòng bảo hành CT Sông Bung 4A	1.758.649.574	1.758.649.574
- Dự phòng bảo hành CT Sông Bung 2	13.626.924.228	13.626.924.228
- Dự phòng bảo hành CT Krong buk		1.209.840.182
Cộng	29.306.135.036	51.475.985.636

V.19- Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : Chi tiết có phụ lục kèm theo trang 23

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Số cuối quý		Số đầu năm	
- Vốn góp của Nhà Nước					
- Vốn góp của cổ đông khác	100%	160.083.380.000	160.083.380.000	160.083.380.000	160.083.380.000
Cộng	100%	160.083.380.000	160.083.380.000	160.083.380.000	160.083.380.000
		Số cổ phiếu	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/vốn điều lệ	
- Vốn góp nhà nước					
- Vốn góp của cổ đông khác	16.008.338	16.008.338	160.083.380.000	100,00%	
Cộng	16.008.338	16.008.338	160.083.380.000	100,00%	
c. Cổ phiếu		Số cuối quý		Số đầu năm	
- Số lượng cổ phiếu phát hành và đã bán ra công chúng		16.008.338	16.008.338	16.008.338	16.008.338
<i>Số lượng cổ phiếu mua lại làm cổ phiếu quỹ</i>		1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
<i>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</i>		14.658.338	14.658.338	14.658.338	14.658.338
<i>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ</i>		14.658.338	14.658.338	14.658.338	14.658.338
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đ/cổ phiếu					

V.20- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a, Tài sản nhận giữ hộ

- Công nợ khó đòi nhận giữ hộ 1.211.675.112 1.211.675.112

b, Ngoại tệ các loại

- USD 559,55 570,55
 - JPY 968 968

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quý 4

	Quý 4/2016	Quý 4/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.682.066.918	4.479.162.155	Năm nay 18.477.718.942
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	101.627.033.850	99.853.186.609	Năm trước 13.251.062.328
- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	16.235.375.249	25.688.547.189	270.456.418.523
			60.754.357.159
Cộng	122.544.476.017	130.020.895.953	349.688.494.624
2- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	4.682.066.918	4.479.162.155	Năm nay 18.477.718.942
- Doanh thu thuần hoạt động XDCB	101.627.033.850	99.853.186.609	Năm trước 13.251.062.328
- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	16.235.375.249	25.688.547.189	270.456.418.523
			60.754.357.159
Cộng	122.544.476.017	130.020.895.953	349.688.494.624
3 - Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.624.206.582	2.273.439.684	Năm nay 14.674.103.537
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	82.166.798.350	70.495.448.633	Năm trước 8.937.234.432
- Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	12.521.326.571	25.631.913.145	237.896.825.009
			49.230.933.122
Cộng	98.312.331.503	98.400.801.462	301.801.861.668
4 - Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.508.719.367	2.623.270.265	Năm nay 6.318.636.709
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		541.965.270	Năm trước 6.510.189.216
- Lãi chuyển nhượng vốn góp			5.568.046.023
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	30.414	385.974	200.000.000
			843.619
Cộng	2.508.749.781	3.165.621.509	12.279.078.858
5 - Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay	3.526.740.043	3.670.032.928	Năm nay 13.900.948.869
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	431.858.057	746.336.963	Năm trước 14.959.168.516
			1.311.688.114
Cộng	3.958.598.100	4.416.369.891	16.270.856.630
6 - Thu nhập khác			
- Thanh lý TSCĐ	4.990.909.089	30.011.362	Năm nay 5.837.272.725
- Thu nhập từ quản lý chung cư	189.872.976		Năm trước 270.920.453
- Thu nhập khác	147.708.696	1.116.753.047	189.872.976
			1.035.721.489
Cộng	5.202.425.397	1.146.764.409	6.936.801.826
7 - Chi phí khác			
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	478.146.947	103.812.225	Năm nay 1.003.540.882
- Chi phí quản lý chung cư	197.963.404	1.516.860.706	Năm trước 2.772.885.767
- Chi phí khác	676.110.351	1.620.672.931	3.776.426.649
			4.440.467.245
Cộng	3.310.687.330	2.332.412.518	4.440.467.245
8 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
			Năm nay 116.327.653
			Năm trước 3.949.381.026
			4.065.708.679
			11.016.143.973

(Đơn vị tính: VND)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những thông tin khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Ngày 18 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Mai Thị Hảo

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân



Tổng giám đốc

Phạm Hữu Lạc

V.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình - Tại ngày 31/12/2016

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	66.040.182.758	154.304.129.850	113.082.377.191	1.038.401.475		334.465.091.274
2. Tăng trong kỳ	1.892.181.818	1.892.181.818	437.894.895	60.000.000		2.390.076.713
- Mua trong kỳ	1.892.181.818	1.892.181.818	245.513.943	60.000.000		2.197.695.761
- Phân loại lại nhóm tài sản			192.380.952			192.380.952
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ	9.503.202.481	9.503.202.481	15.649.213.122	142.031.169		25.294.446.772
- Phân loại lại nhóm tài sản						
- Thanh lý, nhượng bán	9.503.202.481	9.503.202.481	15.649.213.122	142.031.169		25.294.446.772
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	66.040.182.758	146.693.109.187	97.871.058.964	956.370.306		311.560.721.215
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	15.744.501.051	146.566.149.634	109.328.387.101	884.515.830		272.523.553.616
2. Tăng trong kỳ	1.947.415.778	1.965.009.389	3.712.990.256	75.229.327		7.700.644.750
- Khấu hao trong kỳ	1.947.415.778	1.965.009.389	3.520.609.304	75.229.327		7.508.263.798
- Phân loại lại nhóm tài sản			192.380.952			192.380.952
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ	8.820.232.787	8.820.232.787	15.649.213.122	142.031.169		24.611.477.078
- Thanh lý, nhượng bán	8.820.232.787	8.820.232.787	15.649.213.122	142.031.169		24.611.477.078
- Phân loại lại nhóm tài sản						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	17.691.916.829	139.710.926.236	97.392.164.235	817.713.988		255.612.721.288
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	50.295.681.707	7.737.980.216	3.753.990.090	153.885.645		61.941.537.658
- Tại ngày cuối kỳ	48.348.265.929	6.982.182.951	478.894.729	138.656.318		55.947.999.927

V.8 - Tăng, giảm tài sản vô hình - Tại ngày 31/12/2016

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	131.063.400.000				131.063.400.000
2. Tăng trong kỳ	39.000.000.000				39.000.000.000
- Mua trong kỳ	39.000.000.000				39.000.000.000
- Công ty khác chuyển về					
- Tăng khác					
3. Giảm trong kỳ					
- Chuyển sang công ty khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	170.063.400.000				170.063.400.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm					
2. Tăng trong kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
- Tăng khác					
3. Giảm trong kỳ					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ					
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	131.063.400.000				131.063.400.000
- Tại ngày cuối kỳ	170.063.400.000				170.063.400.000

19.a. Bảng đối chiếu biến động của vốn Chủ sở hữu tại ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.083.380.000	(13.500.000.000)	28.374.181.056	6.380.568.696	93.131.827.981	54.564.730.998	329.034.688.731
Tăng vốn trong năm trước			2.718.248.211	716.225.605			3.434.473.816
Lãi trong năm trước						28.972.165.440	28.972.165.440
Tăng trong kỳ					14.893.654.892	928.099.535	15.821.754.427
Giảm vốn trong năm trước			928.099.535				928.099.535
Phân phối lợi nhuận						4.793.597.923	4.793.597.923
Chia cổ tức						8.795.002.800	8.795.002.800
Giảm khác						66.067.069	66.067.069
Số dư đầu năm nay	160.083.380.000	(13.500.000.000)	30.164.329.732	7.096.794.301	108.025.482.873	70.876.395.250	362.746.382.156
Tăng vốn trong kỳ			2.583.373.340	680.613.469			3.263.986.809
Lãi kỳ này						19.627.014.305	19.627.014.305
Tăng trong kỳ					2.986.047.878		2.986.047.878
Tăng khác						69.629.249	69.629.249
Phân phối lợi nhuận						4.555.673.479	4.555.673.479
Chia cổ tức						8.795.002.800	8.795.002.800
Giảm khác						55.979.943	55.979.943
Số dư cuối kỳ này	160.083.380.000	(13.500.000.000)	32.747.703.072	7.777.407.770	111.011.530.751	77.166.382.582	375.286.404.175

* Phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016

- Quỹ đầu tư phát triển	2.583.373.340
- Quỹ khác thuộc vốn chủ	680.613.469
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.291.686.670
Cộng	4.555.673.479

* Chia cổ tức 2015 (6%/năm)

8.795.002.800